TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/**2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25-7-2025
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Duyên

2. Ông Nguyễn Văn Bàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Huỳnh Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2025/ QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 125/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị H, sinh ngày 16 tháng 01 năm 1991 (có mặt);

2. Bị đơn: Anh Trần Văn M, sinh ngày 20 tháng 12 năm 1989 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp H, xã T, tỉnh An Giang).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 26/12/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày và yêu cầu như sau*:

Chị và anh Trần Văn M chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23 tháng 12 năm 2009. Chị và anh Trần Văn M có 01 người con chung tên: Trần Thị Kim X, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2010, từ khi anh chị ly thân con chung sống chung với chị đến nay; về tài sản chung, chị tự xác định chị và anh Trần Văn M có 20 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999, 25 chỉ vàng 18k, hiện nay chị cất giữ 20 chỉ vàng 24k và 15 chỉ vàng 18k (01 dây chuyền 05 chỉ và bộ D 20 chiếc 10 chỉ), khi ly thân chị bán sử dụng hết 10 chỉ vàng 24k, hiện nay chị cất giữ 10 chỉ vàng 24k và 15 chỉ vàng 18k; anh Trần Văn M cất giữ 03 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 18k và 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 18k, ngoài ra không có tiền mặt 37.000.000 đồng tiền lĩnh hụi như anh Trần Văn M trình bày; về nợ, chị và anh Trần Văn M không có nợ người khác, người khác không nợ anh chị. Quá trình chung sống, anh Trần Văn M thường xuyên chửi bới vợ con, gia trưởng trong gia đình và có hành vi bạo lực gia đình, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, từ đó làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình mà anh Trần Văn M không sửa chữa, còn xung đột bạo hành chị và con, chị và anh Trần Văn M sống ly thân với nhau từ tháng 10 năm 2024 âm lịch cho đến nay. Về quan hệ hôn nhân, chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn M. Về quan hệ con chung, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng người con chung đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được. Về cấp dưỡng nuôi con, chị yêu cầu anh Trần Văn M cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, chị không đồng ý chia tài sản nói trên mà để chị và anh Trần Văn M tự thỏa thuận. Về nợ, chị cam kết không yêu cầu giải quyết, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

** Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 02 năm 2025 và trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Trần Văn M trình bày như sau*:

Về thời gian chung sống, kết hôn, con chung như chị Lê Thị H trình bày trên là đúng. Anh và chị Lê Thị H chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23 tháng 12 năm 2009, thời gian chung sống anh chị có 01 người con chung tên: Trần Thị Kim X, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2010, hiện nay đang sống chung với chị Lê Thị H. Về tài sản chung, anh và chị Lê Thị H có 24 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 và 49,7 chỉ vàng 18k và 37.000.000 đồng, hiện nay anh cất giữ 10 (03 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 18k và 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 18k), số còn lại chị Lê Thị H cất giữ 24 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999, 01 bộ vòng Ximen 21 chiếc là 30 chỉ vàng 18k, 01 dây chuyền nữ 10 chỉ vàng 18k, 02 chiếc nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18k, 04 chiếc nhẫn 04 chỉ vàng 18k và tiền mặt

37.000.000 đồng tiền lĩnh hụi. Về nợ, anh và chị Lê Thị H không nợ người khác và người khác không nợ anh chị. Thời gian chung sống anh thừa nhận vợ chồng thường xuyên cự cãi và anh có đánh chị Lê Thị H vài lần, anh chị đã ly thân nhau từ tháng 10 năm 2024 âm lịch cho đến nay, chị Lê Thị H yêu cầu được ly hôn với anh thì anh không đồng ý, anh yêu cầu đoàn tụ để nuôi dạy con chung. Trường hợp theo quy định pháp luật cho chị Lê Thị H ly hôn thì anh đồng ý giao người con chung tên Trần Thị Kim X, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2010 cho chị Lê Thị H được nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được, anh không cấp dưỡng nuôi con, mặt dù đã được Tòa án giải thích về cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, anh yêu cầu chị Lê Thị H giao lại anh sử dụng định đoạt 12 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 và 24,85 chỉ vàng 18k, 18.500.000 đồng; về nợ, anh không yêu cầu giải quyết, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

* *Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm*: Giấy chứng nhận kết hôn Trần Văn M và Lê Thị H số: 154, quyển số 1, ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Bản chính); Giấy khai sinh tên Trần Thị Kim X, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2010 (Bản sao); Đơn xin xác nhận nơi cư trú ngày 17 tháng 12 năm 2024 của chị Lê Thị H (Bản chính); Biên bản xác minh ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang (Bản chính); Trình bày nguyện vọng ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Trần Thị Kim X, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2010 (Bản chính).

* *Tại phiên tòa*:

Nguyên đơn chị Lê Thị H yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn M; về quan hệ con chung, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng người con chung, chị không yêu cầu anh Trần Văn M cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, chị xác định anh chị có 20 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 và 25 chỉ vàng 18k, khi ly thân chị cất giữ 20 chỉ vàng 24k và 15 chỉ vàng 18k (01 dây chuyền 05 chỉ và bộ D 10 chỉ), chị bán sử dụng đến nay hết 10 chỉ vàng 24k để trang trải cuộc sống khi ly thân; anh Trần Văn M cất giữ 10 chỉ vàng 18 k (03 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 18k và 01 dây chuyền 05 chỉ 18k), ngoài ra không có tiền mặt 37.000.000 đồng tiền lĩnh hụi như anh Trần Văn M trình bày, chị không yêu cầu phân chia tài sản chung, để chị tự thỏa thuận. Về nợ, chị và anh Trần Văn M không có nợ người khác và người khác không có nợ anh chị và chị cam kết không yêu cầu giải quyết, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Trần Văn M đồng ý lý hôn theo yêu cầu của chị Lê Thị H; về quan hệ con chung, anh đồng ý giao người con chung tên Trần Thị Kim X cho

chị Lê Thị H được nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng, cấp hàng tháng vào ngày 05 hàng tháng, ngày bắt đầu cấp dưỡng ngày 05 tháng 8 năm 2025 cho đến khi con của anh chị tròn 18 tuổi. Về tài sản chung, anh xác định anh và chị Lê Thị H có 20 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999, 49,7 chỉ vàng 18k và 37.000.000 đồng tiền lĩnh hụi, hiện nay chị Lê Thị H cất giữ 20 chỉ vàng 24k, 29,7 chỉ vàng 18k (Trong đó: 01 bộ vòng Ximen 21 chiếc 30 chỉ, 01 dây chuyền nữ 10 chỉ vàng 18k, 02 chiếc nhẫn hột đá trắng 2,5 chỉ, 02 chiếc nhẫn cưới 01 chỉ, 01 chiếc nhẫn nam hột trắng 1,2 chỉ, 04 chiếc nhẫn 04 chỉ) và tiền mặt 37.000.000 đồng tiền lĩnh hụi, khi ly hôn anh yêu cầu chị Lê Thị H giao lại anh sử dụng định đoạt 10 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999, 24,85 chỉ vàng 18k và 18.500.000 đồng; về nợ, không có anh không yêu cầu giải quyết, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện các trình tự thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét đơn khởi kiện của chị Lê Thị H yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn M và nuôi con, anh Trần Văn M đồng ý ly hôn và giao con cho chị Lê Thị H nuôi dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị H và anh Trần Văn M, khi anh chị ly hôn giao người con chung của anh chị cho chị Lê Thị H được tiếp tục nuôi dưỡng, anh Trần Văn M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng đề nghị ghi nhận. Về tài sản chung, xét khởi kiện anh Trần Văn M yêu cầu chị Lê Thị H giao lại cho anh được sử dụng và định đoạt 10 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999, 24,85 chỉ vàng 18k và 18.500.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng minh, qua kiểm tra xác định được anh Trần Văn M và chị Lê Thị H có tài sản chung là 20 chỉ vàng 24k và 25 chỉ vàng 18k, khi anh chị ly hôn chia cho anh Trần Văn M được sử dụng định đoạt 10 chỉ vàng 24k và 10 chỉ vàng 18k nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị Lê Thị H giao lại cho anh Trần Văn M được sử dụng định đoạt 10 chỉ vàng 24k, về nợ, anh chị tự xác định không có, không yêu cầu giải quyết đề nghị miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Lê Thị H yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Trần Văn M, nuôi con; anh Trần Văn M yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Nguyên đơn và bị đơn đều có nơi cư trú ấp H, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp H, xã T, tỉnh An Giang) nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải không thành, các đương sự không yêu cầu thu thập thêm tài liệu, chứng cứ gì, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh Trần Văn M thì anh Trần Văn M yêu cầu hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, tại phiên tòa hôm nay có mặt nguyên đơn chị Lê Thị H và bị đơn anh Trần Văn M. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân, chị Lê Thị H và anh Trần Văn M chung sống với nhau vào năm 2009, anh chị đi đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền *(Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang là nơi anh chị cư trú)* và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 154, quyển số: 1 ngày 23 tháng 12 năm 2009, anh chị đảm bảo các điều kiện kết hôn khác theo quy định của pháp luật là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nay là Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét khởi kiện của chị Lê Thị H yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn M, quá trình chung sống anh Trần Văn M thường xuyên chửi bới vợ con, gia trưởng trong gia đình và có hành vi bạo lực gia đình, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, từ đó làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình mà anh Trần Văn M không sửa chữa, còn xung đột bạo hành chị và con, chị và anh Trần Văn M sống ly thân với nhau từ tháng 10 năm 2024 âm lịch cho đến nay, chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn M thì anh Trần Văn M thừa nhận vợ chồng thường xuyên cự cãi, anh có đánh chị Lê Thị H vài lần, anh chị đã ly thân nhau từ tháng 10 năm 2024 âm lịch cho đến nay, chị Lê Thị H yêu cầu được ly hôn với anh thì anh không đồng ý, anh yêu cầu đoàn tụ để nuôi dạy con chung. Hội đồng xét xử thấy rằng, chị Lê Thị H và anh Trần Văn M chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi với nhau và anh Trần Văn M

đánh chị Lê Thị H vài lần mà anh chị không có biện pháp hàn gắn để chung sống hạnh phúc nên hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, anh chị sống ly thân với nhau từ tháng 10 năm 2024 âm lịch cho đến nay vợ chồng không chăm sóc, lo lắng lẫn nhau thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được, trong quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị H cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn M nhưng anh Trần Văn M không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa hôm nay chị Lê Thị H và anh Trần Văn M thống nhất thuận tình ly hôn nên ghi nhận là phù hợp quy định tại Điều 55 và Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung, chị Lê Thị H và anh Trần Văn M có 01 người con chung tên: Trần Thị Kim X, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2010, sống chung với chị Lê Thị H từ khi anh chị ly thân đến nay. Khi ly hôn, chị Lê Thị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng người con chung thì anh Trần Văn M cũng đồng ý giao người con chung cho chị Lê Thị H tiếp tục nuôi dưỡng, đồng thời con chung của anh chị chung sống với chị Lê Thị H từ khi anh chị ly thân với nhau cho đến nay, đã thích nghi với cuộc sống hiện tại, có nguyện vọng chung sống với chị Lê Thị H. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, ghi nhận sự tự nguyện thỏa của chị Lê Thị H và anh Trần Văn M và nguyện vọng con chung của anh chị, giao người con chung của anh chị tên: Trần Thị Kim X, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2010 cho chị Lê Thị H được tiếp tục nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được theo nguyện vọng của con anh chị là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị Lê Thị H không yêu cầu anh Trần Văn M cấp dưỡng nuôi con nhưng anh Trần Văn M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh chị mỗi tháng 3.000.000 đồng thời gian và phương thức cấp dưỡng vào ngày 05 hàng tháng, ngày bắt đầu cấp dưỡng ngày 05 tháng 8 năm 2025 cho đến khi con chung của anh chị tên Trần Thị Kim X tròn 18 tuổi là phù hợp theo quy định tại Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân gia đình nên ghi nhận.

Về tài sản chung: Xét về tài sản chung của vợ chồng, anh Trần Văn M tự xác định tài sản chung của anh chị là 24 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999, 49,7 chỉ vàng 18k và 37.000.000 đồng tiền lĩnh hụi. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị Lê Thị H tự xác định tài sản chung của vợ chồng là 20 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999; 25 chỉ vàng 18k, hiện nay chị cất giữ 20 chỉ vàng 24k và 15 chỉ vàng 18k (01 dây chuyền 05 chỉ và

bộ D 20 chiếc 10 chỉ), khi ly thân chị bán sử dụng đến nay hết 10 chỉ vàng 24k, còn lại 10 chỉ vàng 24k và 15 chỉ vàng 18k; anh Trần Văn M cất giữ 03 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 18k và 01 dây chuyền 05 chỉ 18k, ngoài ra anh Trần Văn M và chị Lê Thị H không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh được số lượng vàng chênh lệch là 24,7 chỉ vàng 18k và 37.000.000 đồng tiền lĩnh hụi. Do đó, Hội đồng xét xử xác định được tài sản chung giữa anh Trần Văn M và chị Lê Thị H có và còn lại khi anh chị ly thân là 20 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 và 25 chỉ vàng 18k. Trong đó, chị Lê Thị H cất giữ 20 chỉ vàng 24k và 15 chỉ vàng 18k (01 dây chuyền 05 chỉ và bộ D 20 chiếc 10 chỉ), anh Trần Văn M cất giữ 10 chỉ vàng 18k (03 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 18k và 01 dây chuyền 05 chỉ 18k), anh chị đều thừa nhận phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét ý kiến trình bày của chị Lê Thị H, chị tự xác định tài sản chung của vợ chồng anh chị là 20 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999, 25 chỉ vàng 18k, hiện nay chị cất giữ 20 chỉ vàng 24k và 15 chỉ vàng 18k (01 dây chuyền 05 chỉ và bộ D 20 chiếc 10 chỉ), khi ly thân chị bán sử dụng hết 10 chỉ vàng 24k, hiện nay chị cất giữ 10 chỉ vàng 24k và 15 chỉ vàng 18k; anh Trần Văn M cất giữ 03 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 18k và 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 18k, chị không đồng ý chia tài sản nói trên mà để chị và anh Trần Văn M tự thỏa thuận. Hội đồng xét xử thấy rằng, tài sản chung của vợ chồng anh chị phải do vợ chồng thỏa thuận bằng văn bản, anh chị không tự thỏa thuận được, nên anh Trần Văn M yêu cầu chia tài sản chung khoản 3 Điều 38 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, chị Lê Thị H không có quyền tự định đoạt tài sản chung của vợ chồng anh chị trong khi anh chị không có văn bản thỏa thuận. Do đó, ý kiến trình bày của chị Lê Thị H là không có cơ sở chấp nhận.

Xét khởi kiện anh Trần Văn M yêu cầu chia đôi số tài sản chung của vợ chồng là 20 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999, 49,7 chỉ vàng 18k và 37.000.000 đồng tiền lĩnh hụi; anh chị mỗi người được sở hữu, sử dụng 12 chỉ vàng 24k, 24,85 chỉ vàng 18k và 18.500.000 đồng tiền lĩnh hụi. Hội đồng xét xử thấy rằng, yêu cầu của anh Trần Văn M chưa phù hợp, vì tài sản chung của anh chị là 20 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 và 25 chỉ vàng 18k, về nguyên tắc thì được chia đôi nhưng chị Lê Thị H đang nuôi con chưa thành niên theo quy định tại khoản 5 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình thì cần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị Lê Thị H và con của anh chị chưa thành niên đang chung sống với chị Lê Thị H, chia cho anh Trần Văn M ít hơn một phần so với yêu cầu anh Trần Văn M. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được theo quy

định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, một phần khởi kiện của anh Trần Văn M, chia cho anh Trần Văn M được sở hữu, sử dụng tài sản chung của vợ chồng anh chị là 10 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 và 10 chỉ vàng 18k (Hiện nay anh Trần Văn M đang quản lý, cất giữ 10 chỉ vàng 18k) trong số tài sản chung của vợ chồng anh chị là 20 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 và 25 chỉ vàng 18k. Buộc chị Lê Thị H giao lại cho anh Trần Văn M được sở hữu, sử dụng tài sản chung của vợ chồng anh chị là 10 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 theo quy định tại Điều 38 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 213 của Bộ luật dân sự; điểm a khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân và gia đình.

Số tài sản chung của anh chị còn lại 10 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 và 15 chỉ vàng 18k, chị Lê Thị H không yêu cầu chia tài sản chung mà để chị tự thỏa thuận nên không xem xét.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung và cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a và điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 213, Điều 219 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 33, Điều 38, khoản 1 Điều 55, Điều 57, khoản 5 Điều 59, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân gia đình; điểm a khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị H và anh Trần Văn M.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa chị Lê Thị H và anh Trần Văn M, nguyện vọng của con chung anh chị, giao người con chung của anh chị tên: Trần Thị Kim X, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2010 cho chị Lê Thị H được tiếp tục nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được và hiện nay đang chung sống với chị Lê Thị H.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn M cấp dưỡng nuôi con của anh chị mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), thời gian và phương thức cấp dưỡng vào ngày 05 hàng tháng, ngày bắt đầu cấp dưỡng ngày 05 tháng 8 năm 2025 cho đến khi con chung của anh chị tên Trần Thị Kim X tròn 18 tuổi.

4. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần khởi kiện của anh Trần Văn M, chia cho anh Trần Văn M được sở hữu, sử dụng tài sản chung của vợ chồng anh chị là 10 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 và 10 chỉ vàng 18k (Hiện nay anh Trần Văn M đang quản lý, cất giữ 10 chỉ vàng 18k) trong số tài sản chung của anh chị là 20 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 và 25 chỉ vàng 18k. Buộc chị Lê Thị H giao lại cho anh Trần Văn M được sở hữu, sử dụng tài sản chung là 10 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999.

Số tài sản chung của anh chị còn lại 10 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 và 15 chỉ vàng 18k, chị Lê Thị H không yêu cầu chia tài sản chung mà để chị tự thỏa thuận nên không xem xét.

5. Về nợ: Chị Lê Thị H và anh Trần Văn M tự xác định, anh chị không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị và anh chị cam kết không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

6. Về án phí: Buộc chị Lê Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003564 ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7, tỉnh An Giang). Chị Lê Thị H đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc anh Trần Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung là 8.845.000 đồng [(10 chỉ vàng 24k x 10.810.000 đồng/ chỉ) + (10 chỉ vàng 18k x 6.880.000 đồng/ chỉ) = 176.900.000 đồng x 5%] và cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 7.169.643 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0003637 ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7, tỉnh An Giang). Anh Trần Văn M còn phải tiếp tục nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.975.357 đồng.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 25/7/2025.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 7, tỉnh An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 7, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Tây Yên, tỉnh An Giang;
- Lưu: HSVA,VP (Kiều).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Thảo